TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2024/KDTM.PT
Ngày: 15/4/2024
V/v "Tranh chấp hợp đồng tín dụng".

NHÂN DANHNƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Lê Thị Minh Trang**

Các Thẩm phán: Ông **Phạm Hoàng Dũng**

Bà **Hà Thị Phương Thanh**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Huỳnh Minh Đức** – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ: Bà **Nguyễn Thanh Bảo Trân** - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Trong các ngày 12 đến ngày 15 tháng 4 năm 2024 tại Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 29/2023/TLPT-KDTM ngày 19 tháng 12 năm 2023 về *"Tranh chấp hợp đồng tín dụng"*.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2023/KDTM.ST ngày 15 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân quận Bình Thuỷ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 54/2024QĐPT-KDTM ngày 27 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: **Ngân hàng TMCP V**

Địa chỉ: H L, phường L, quận Đ, thành phố Hà Nội.

Đại diện ủy quyền: Ông **Võ Phước G** (Có mặt). Văn bản ủy quyền ngày 01/3/2021.

- *Bị đơn:* **Công ty TNHH Ư"thương mại và dịch vụ ơ"cơ điện lạnh Phước An K** (vắng mặt)

Địa chỉ: A, đường B, khu V, phường B, quận B, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Khiếu Hữu B.**

- *Người có quyền và nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông **Khiếu Hữu B**, sinh năm 1984 (vắng mặt); Địa chỉ: Số A, L, phường T, quận B, thành phố Cần Thơ.

2. Bà **Trần Thị H**, sinh năm 1988 (vắng mặt).

Địa chỉ: Trường Tiểu học T, ấp T, xã T, huyện C, thành phố Cần Thơ.

3. Ông **Nguyễn Hoàng K1**, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Số G, ấp T, thị trấn P, huyện P, thành phố Cần Thơ. Chỗ ở hiện tại: Số F, đường số I, Khu V, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện ủy quyền: Ông **Trần Văn B1**, sinh năm 1988 (Có mặt).

Địa chỉ: Số B, khu vực P, phường T, quận C, thành phố Cần Thơ. Theo giấy ủy quyền ngày 21/7/2022

Người kháng cáo: *Nguyên đơn* Ngân hàng TMCP V *và ườ*i"*Người có quyền và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hoàng Khoa*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết, đại diện nguyên đơn trình bày và yêu cầu như sau:

Ngày 19/6/2019, Ngân hàng TMCP V (V1) - Chi nhánh C (gọi tắt là Ngân hàng) và Công ty TNHH Ư1"thương mại và dịch vụ ơ đ iệ n lạ nh"cơ điện lạnh Phước An K (gọi tắt là Công ty P) đã ký hợp đồng cho vay số SME/CTO/19/0037/HĐTD ngày 19/6/2019 và Khế ước nhận nợ lần 01 số SME/CTO/19/0037/HĐTD-01 ngày 19/6/2019, Công ty P đã vay số tiền 607.000.000 đồng, thời hạn cho vay 60 tháng, mục đích vay vốn: thanh toán một phần tiền mua một xe ô tô HUYDAI ELANTRA SPORT.

Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân là 8,8%/năm, điều chỉnh định kỳ: trong khoản thời gian 06 tháng kể từ ngày giải ngân thì lãi suất trong hạn được cố định 03 tháng kể từ ngày giải ngân, hết thời hạn 03 tháng mức lãi suất sẽ được điều chỉnh bằng lãi suất tiết kiệm thường tại quầy, kỳ hạn 24 tháng trả lãi cuối kỳ của bên ngân hàng đối với mức tiền gửi thấp nhất, tại thời điểm cộng(+) 4,5%/năm. Mức lãi suất điều chỉnh tối đa là 8,8%/năm. Hết thời hạn 06 tháng nêu trên, mức lãi suất sẽ được điều chỉnh bằng lãi suất tiết kiệm thường tại quầy, kỳ hạn 24 tháng trả lãi cuối kỳ của bên ngân hàng đối với mức tiền gửi thấp nhất, tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) 4,5%/năm. Để đảm bảo cho khoản vay theo Hợp đồng tín dụng Ngân hàng và các bên đã thống nhất áp dụng các biện pháp bảo đảm thế chấp tài sản bảo đảm sau: 01 xe ô tô nhãn hiệu: HUYNDAI; biển số 65A-198.72, số loại ELANTRA SPORT, số khung: RLUDS41BBJN012740, số máy: G4FJJU535759 thuộc sở hữu sử dụng của Công ty P theo Hợp đồng thế chấp xe ô tô số SME/CTO/19/0037/HDTD ngày 19/6/2019 tại V1 - Chi nhánh C.

Việc thế chấp và nhận thế chấp được thực hiện đúng quy định của pháp luật theo Hợp đồng thế chấp xe ô tô số SME/CTO/19/0037/HDTC ngày 19/6/2019, tại V1 - Chi nhánh C và được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản tại thành phố Hồ Chí Minh ngày 19/6/2019.

Ngày 27/12/2018, Ngân hàng và Công ty P đã ký hợp đồng cho vay hạn mức số SME/CTO/18/0057/HDHM ngày 27/12/2018 và Khế ước nhận nợ lần 04 số SME/CTO/18/0057/HDHM-04 ngày 27/12/2019, qua đó Công ty P đã vay số tiền 800.000.000 đồng, thời hạn cho vay là 05 tháng, mục đích vay vốn: Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân là 21,4%/năm, cố định trong vòng 01 tháng. Hết thời hạn 01 tháng, lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh định kỳ 01 tháng/01 lần, mức lãi suất sẽ được điều chỉnh bằng lãi suất bán vốn của bên ngân hàng áp dụng tại thời thời điểm điều chỉnh cộng (+) 15%/năm. Để bảo đảm cho việc thực hiện nghĩa vụ của Công ty P theo hợp đồng tín dụng nêu trên, Ngân hàng và các bên đã thống nhất áp dụng biện pháp bảo đảm là: Bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang bằng toàn bộ tài sản của ông Khiếu Hữu B – CMND số: 151488417 do Công an T1 cấp theo Hợp đồng bảo lãnh số SME/CTO/18/0057/HDBL.01 ngày 27/12/2018 và Bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang bằng toàn bộ tài sản của bà Trần Thị H – CMND số: 245019023 do Công an Đ cấp theo Hợp đồng bảo lãnh số SME/CTO/18/0057/HDBL.02 ngày 27/12/2018.

Ngoài ra, Công ty P còn đăng ký thẻ tín dụng với hạn mức 500.000.000 đồng theo Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng không có tài sản bảo đảm ký ngày 28/03/2017 thuộc hạn mức tín dụng theo Hợp đồng cho vay hạn mức số SME/CTO/17/0049/HDHM ngày 18/04/2017 và Phụ lục Hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 18/04/2017.

Để bảo đảm cho việc thực hiện nghĩa vụ của Công ty P theo Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng không có tài sản bảo đảm số 3325420 ngày 28/03/2017, Ngân hàng và các bên đã thống nhất áp dụng biện pháp bảo đảm là: Bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang bằng toàn bộ tài sản của ông Khiếu Hữu B và ông Nguyễn Hoàng K1 đã ký bảo lãnh theo Hợp đồng bảo lãnh số SME/CTO/17/0049/HDBL-01 ngày 21/04/2017.

Tổng cộng, Ngân hàng đã cho Công ty P vay vốn với số tiền tại các Hợp đồng cho vay số SME/CTO/19/0037/HDTD ngày 19/06/2019; Hợp đồng cho vay hạn mức số SME/CTO/18/0057/HDHM ngày 27/12/2018; Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng không có tài sản bảo đảm ký ngày 28/03/2017 thuộc hạn mức tín dụng theo Hợp đồng cho vay hạn mức số SME/CTO/17/0049/HDHM ngày 18/04/2017 và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 18/04/2017 với số tiền là 2.600.398.486 đồng (Hai tỷ sáu trăm triệu ba trăm chín mươi tám nghìn bốn trăm tám mươi sáu đồng).

Trong quá trình sử dụng vốn vay, Công ty P đã không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ và chuyển sang nợ quá hạn vào ngày 25/05/2020. Ngân hàng đã tiến hành yêu cầu Công ty P có phương án thanh toán nợ và bàn giao tài sản bảo đảm cho khoản vay để Ngân hàng xử lý thu hồi nợ theo quy định. Sau khi tiếp nhận đề nghị của Công ty P, Ngân hàng đã tiến hành xem xét và ban hành Thông báo số 52927/2020/TB-KHDNMN ngày 22/10/2020 gửi đến Công ty P thông báo về việc thực hiện phương

án giải chấp tài sản theo đề nghị của Công ty, Ngân hàng đồng ý cho Công ty P thanh toán số tiền 520.000.000 đồng (Năm trăm hai mươi triệu đồng) để thu nợ, sau khi thu đủ số tiền vừa nêu, sẽ xuất kho, giải chấp và bàn giao cho Công ty P 01 xe ô tô nhãn hiệu: HUYNDAI; biển số: 65A-198.72, số loại ELANTRA SPORT.Ngày 23/10/2020, Công ty P nộp đủ số tiền 520.000.000 đồng theo Thông báo số 52927/2020/TB-KHDNMN ngày 22/10/2020 của Ngân hàng. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

1. Buộc Công ty P phải trả ngay một lần cho Ngân hàng tổng số nợ còn thiếu tại Hợp đồng tín dụng số: SME/CTO/19/0037/HDTD ngày 19/6/2019, Hợp đồng cho vay hạn mức số: SME/CTO/19/0057/HĐHM ngày 27/12/2019 và Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng không có tài sản bảo đảm số ngày 28/03/2017, tạm tính đến ngày 15/09/2023, cụ thể là:Nợ gốc: 1.168.997.161 đồng; Nợ lãi trong hạn: 18.742.242 đồng; Nợ lãi quá hạn: 1.296.325.915 đồng; Nợ lãi phạt chậm trả: 116.333.168 đồng. Tổng cộng: 2.600.398.486 đồng (Bằng chữ: Hai tỷ sáu trăm triệu ba trăm chín mươi tám nghìn bốn trăm tám mươi sáu đồng).(Trong đó nợ gốc: 1.168.997.161 đồng, lãi: 1.315.068.157 đồng, phạt chậm trả: 116.333.168 đồng).

Kể từ ngày 16/09/2023, Công ty P vẫn phải tiếp tục chịu lãi quá hạn theo các hợp đồng tín dụng, văn bản đã ký nêu trên cho tới khi thanh toán xong toàn bộ số nợ cho V1.

2. Trường hợp Công ty P không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho V1, thì V1 có quyền yêu cầu ông Khiếu Hữu B, bà Trần Thị H và ông Nguyễn Hoàng K1 tiếp tục liên đới thanh toán nợ vay cho V1 theo các hợp đồng bảo lãnh đã ký, cụ thể như sau:

- Buộc ông Khiếu Hữu B trong phạm vi bảo lãnh của Hợp đồng bảo lãnh số: SME/CTO/18/0057/HDBL.01 ngày 27/12/2018 và bà Trần Thị ư"Hường trong phạm vi bảo lãnh của Hợp đồng bảo lãnh số: SME/CTO/18/0057/HDBL.02 ngày 27/12/2018 có trách nhiệm liên đới trả cho V1 số tiền tạm tính đến ngày 15/09/2023 như sau: Nợ gốc: 458.499.835 đồng; Nợ lãi: 522.906.508 đồng; Nợ lãi phạt chậm trả: 96.427.649 đồng. Tổng cộng: 1.077.833.992 đồng (*Bằng chữ: Một tỷ không trăm bảy mươi bảy triệu tám trăm ba mươi ba nghìn chín trăm chín mươi hai đồng*) và các khoản lãi phát sinh theo các hợp đồng tín dụng, văn bản đã ký nêu trên cho tới khi thanh toán xong toàn bộ số nợ cho Ngân hàng.

- Buộc ông Khiếu Hữu B và ông Nguyễn Hoàng K1 trong phạm vi bảo lãnh của Hợp đồng bảo lãnh số: SME/CTO/17/0049/HDBL-01 ngày 21/04/2017có trách nhiệm liên đới trả cho Ngân hàng số tiền tạm tính đến ngày 15/09/2023 như sau:Nợ gốc: 496.097.326 đồng; Nợ lãi: 683.798.808 đồng. Tổng cộng: 1.179.896.134 đồng (Bằng chữ: Một tỷ một trăm bảy mươi chín triệu tám trăm chín mươi sáu nghìn một trăm ba mươi bốn đồng) và các khoản lãi phát sinh theo các hợp đồng tín dụng, văn bản đã ký nêu trên cho tới khi thanh toán xong toàn bộ số nợ.

Bị đơn Công ty P đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý, văn bản tố tụng ngày 29/5/2023 và ngày 27/6/2023 để tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao

nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 27/6/2023 và ngày 25/7/2023 nhưng bị đơn đều vắng mặt không rõ lý do.

Người có quyền và nghĩa vụ liên quan:

- *Tại Bản tự khai ngày 29/5/2023 bà Trần Thị H trình bày:* Vào ngày 27/12/2018 bà có ký hợp đồng bảo lãnh cho Công ty P vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số SMS/CTO/18/0057/HDHM và khế ước nhận nợ của Công ty vay số tiền 800.000.000 đồng (tám trăm triệu đồng) bà có bảo lãnh tính chấp cho công ty vay 800.000.000 đồng (tám trăm triệu đồng), Nay nguyên đơn kiện bị đơn vì trường hợp Công ty không có tiền trả nợ thì bà đồng ý theo hợp đồng bảo lãnh trả nợ cùng Công ty. Bà cho rằng hiện nay không có ở địa chỉ A, đường B, khu V, phường B, quận B, thành phố Cần Thơ. Yêu cầu Tòa án triệu tập bà theo địa chỉ: Trường Tiểu học T, ấp T, xã T, huyện C, thành phố Cần Thơ.

- *Tại Bản tự khai ngày 22/8/2022 đại diện ông Nguyễn Hoàng K1 trình bày:* Theo nội dung Đơn"Đơn khởi kiện ngày 01/3/2021 của Ngân hàng. Ông không đồng ý trước yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng, đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Lý do như sau: Trước khi đăng ký Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 18/12/2015, ông B có đến gặp ông và đề nghị ông cùng góp vốn thành lập Công ty P, nhưng chỉ đứng tên là thành viên góp vốn trên giấy tờ để ông B tiến hành các thủ tục đăng ký kinh doanh, thật chất không có góp vốn vào Công ty P, Công ty P do ông B là người đại diện theo pháp luật cũng là người điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty. Ông K1 hoàn toàn không tham gia vào hoạt động Công ty. Sau gần hai năm hoạt động kể từ khi thành lập, ông B đề nghị ông K1 rút khỏi thành viên góp vốn để cho vợ ông B là bà H thay ông K1 là thành viên góp vốn của Công ty. Ngày 03/11/2017 ông K1 đã làm thủ tục chuyển nhượng vốn góp sang cho bà H cụ thể bằng hợp đồng chuyển nhượng vốn góp số 01/HĐ/PAK-2017 và có xác nhận của ông B người đại diện theo pháp luật của Công ty. Kể từ thời điểm các bên ký Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp cho bà H là vợ của ông B thì giữa ông K1 và Công ty P và ông B không còn liên quan gì đến nhau. Ngày 09/11/2017, Công ty P cũng thay thành viên góp vốn là bà H (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1801435822 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu"Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp lần đầu và thay đổi lần 2 ngày 09/11/2017). Việc Ngân hàng yêu cầu ông K1 liên đới thanh toán nợ vay cho Ngân hàng khi Công ty P không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng là không có cơ sở chấp nhận.

Vụ việc được hòa giải nhưng không thành nên đưa ra xét xử, tại Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số:03/2023/DS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân quận Bình Thuỷ đã tuyên như sau:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng ương"thương mại cổ phần V.

- Buộc bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn T2"điện lạnh Phước An K trả cho Ngân hàng TMCP V tổng số tiền tạm tính đến ngày 15/9/2023 là 2.484.065.318 đồng

(hai tỷ bốn trăm tám mươi bốn triệu không trăm sáu mươi lăm nghìn ba trăm mười tám đồng). (Trong đó nợ vốn 1.168.997.161 đồng (một tỷ một trăm sáu mươi tám triệu chín trăm chín mươi bảy nghìn một trăm sáu mươi mốt đồng); lãi trong hạn và quá hạn là 1.315.068.157 đồng (một tỷ ba trăm mười lăm triệu không trăm sáu mươi tám nghìn một trăm năm mươi bảy đồng)và phải chịu lãi phát sinh từ ngày 16/9/2023 theo hợp đồng tín dụng đã ký cho đến khi trả xong nợ.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về phần phạt chậm trả số tiền 116.333.168 đồng (một trăm mười sáu triệu ba trăm ba mươi ba nghìn một trăm sáu mươi tám đồng).

- Trường hợp bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn, thì nguyên đơn có quyền yêu cầu ông Khiếu Hữu B, bà Trần Thị H và ông Nguyễn Hoàng K1 tiếp tục liên đới thanh toán nợ cho nguyên đơn theo các Hợp đồng bảo lãnh đã ký, cụ thể như sau:

- Buộc ông Khiếu Hữu B trong phạm vi bảo lãnh của Hợp đồng bảo lãnh số SME/CTO/18/0057/HDBL.01 ngày 27/12/2018 và bà Trần Thị H trong phạm vi bảo lãnh của Hợp đồng bảo lãnh số: SME/CTO/18/0057/HDBL.02 ngày 27/12/2018 có trách nhiệm liên đới trả cho nguyên đơn số tiền tạm tính đến ngày 15/9/2023 tổng cộng là 981.406.343 đồng (chín trăm tám mươi mốt triệu bốn trăm lẻ sáu nghìn ba trăm bốn mươi ba đồng), (trong đó nợ gốc: 458.499.835 đồng (bốn trăm năm mươi tám triệu bốn trăm chín mươi chín nghìn tám trăm ba mươi lăm đồng), nợ tiền lãi 522.906.508 đồng (năm trăm hai mươi hai triệu chín trăm lẻ sáu nghìn năm trăm lẻ tám đồng)) và lãi phát sinh theo các Hợp đồng đã ký nêu trên cho tới khi thanh toán xong toàn bộ số nợ theo Hợp đồng cho nguyên đơn.

- Buộc ông Khiếu Hữu B và ông Nguyễn Hoàng K1 trong phạm vi bảo lãnh của Hợp đồng bảo lãnh số: SME/CTO/17/0049/HDBL-01 ngày 21/4/2017 có trách nhiệm liên đới trả cho nguyên đơn số tiền tạm tính đến ngày 15/9/2023 tổng cộng là 1.179.896.134 đồng (một tỷ một trăm bảy mươi chín triệu tám trăm chín mươi sáu nghìn một trăm ba mươi bốn đồng) (trong đó: nợ gốc: 496.097.326 đồng (bốn trăm chín mươi sáu triệu không trăm chín mươi bảy nghìn ba trăm hai mươi sáu đồng), nợ lãi: 683.798.808 đồng (sáu trăm tám mươi ba triệu bảy trăm chín mươi tám nghìn tám trăm lẻ tám đồng)) và lãi phát sinh theo các Hợp đồng tín dụng, văn bản đã ký cho đến khi thanh toán xong toàn bộ số nợ theo Hợp đồng đã ký cho nguyên đơn.

- Kể từ khi nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án, bị đơn còn phải chịu lãi theo mức lãi suất cơ bản đối với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí thẩm định và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 25/9/2023: Nguyên đơn có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm và yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn;

Ngày 28/9/2023: Người có quyền lợi, nghĩa vụ có liên quan ông Nguyễn Văn K2 kháng cáo đối với toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu huỷ án sơ thẩm, không chấp nhận liên đới thanh toán cho Ngân hàng và tuyên bố vô hiệu hợp đồng bảo lãnh.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

** Đại diện ủy quyền của Ngân hàng:* rút lại đối với yêu cầu kháng cáo liên quan đến tiền lãi chậm trả. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông K2, Ngân hàng đã tạo điều kiện cho ông K2 nhưng hai bên cũng không đi đến thoả thuận chung nên đề nghị giữ Y như án sơ thẩm đã tuyên.

** Ý kiến của người đại diện cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hoàng K1*: Ông K1 đồng ý thanh toán số nợ gốc cho Ngân hàng, ông K1 yêu cầu chia đôi số nợ gốc mỗi bên chịu ½. Do hai bên không thoả thuận được nên ông vẫn giữ yêu cầu kháng cáo đề nghị huỷ án sơ thẩm, không chấp nhận liên đới thanh toán cho Ngân hàng và tuyên bố vô hiệu hợp đồng bảo lãnh.

** Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ:*

Về thực hiện pháp luật: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý đến khi xét xử theo trình tự phúc thẩm. Các đương sự trong vụ án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự đối với người tham gia tố tụng. Đơn kháng cáo của nguyên đơn và ông Nguyễn Hoàng K1 trong hạn luật định và đã nộp án phí, nên được xem là hợp lệ về mặt hình thức.

Về nội dung kháng cáo:

Nguyên đơn Ngân hàng xin rút lại đối với yêu cầu kháng cáo liên quan đến số tiền lãi phạt chậm trả. Đây là sự tự nguyện, không trái quy định của pháp luật vì vậy đề nghị áp dụng điểm c khoản 1 Điều 289: Đình chỉ đối với phần yêu cầu kháng cáo này.

Xét nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Hoàng K1: Theo như ông K1 trình bày thì bản thân đã không còn liên quan đến Công ty P. Cấp sơ thẩm không thụ lý yêu cầu độc lập của ông K1 nên cấp sơ thẩm không đánh giá tính pháp lý của hợp đồng chuyển nhượng vốn góp này để tiếp tục hay loại trừ nghĩa vụ đối với hợp đồng bảo lãnh đang tranh chấp, điều này cũng không ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích của ông K1, cấp sơ thẩm có phân tích trong trường hợp cho rằng quyền lợi bị ảnh hưởng ông K1 có quyền khởi kiện đối với ông Khiếu Hữu B. Đại diện ông K1 có kháng cáo nhưng không đưa ra được bất cứ chứng từ nào chứng minh cho việc kháng cáo nên không có căn cứ để xem xét nên đề nghị bác kháng cáo; Đối với các phần khác của Bản án nguyên đơn; bị đơn; Viện kiểm sát không kháng cáo và không có kháng nghị có hiệu lực, không đặt ra xem xét lại.

Từ những phân tích nêu trên, đề "Đề nghị: Áp dụng điểm c khoản 1 Điều 289 và khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và đ ĩnh"Đình chỉ kháng cáo của nguyên đơn; Bác đơn kháng cáo ông K1 và giữ nguyên Bản án sơ thẩm; Những người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*Căn cứ vào các chứng cứ đã được thẩm tra tại Tòa phúc thẩm; Căn cứ vào kết quả tranh luận trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện ý kiến của Kiểm sát viên; những người tham gia tố tụng khác***.**

[1] *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án*: Quan hệ pháp luật được xác định là tranh chấp: "Hợp đồng tín dụng", vụ việc được Tòa án nhân dân quận Bình Thủy thụ lý giải quyết theo quy định tại khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 như án sơ thẩm nhận định là phù hợp.

[2] Về tố tụng: Đối với bị đơn và người có quyền và nghĩa vụ liên quan ông Khiếu Hữu B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án là bà Trần Thị H có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt đề ngày 29/5/2023.Theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và bà H theo quy định là phù hợp.

[3] *Về thủ tục kháng cáo*: Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn và ông Nguyễn Hoàng K1 có đơn kháng cáo trong hạn luật định và đã nộp dự phí kháng cáo nên phù hợp về mặt hình thức.

[4] *Về nội dung*: Để xét kháng cáo cần thiết đánh giá với tổng thể các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ kiện, lời khai của các đương sự và các chứng cứ khác, lần lượt đánh giá xem xét đánh giá từng yêu cầu kháng cáo của đương sự.

[5] *Xét kháng cáo của Ngân hàng về vấn đề chấp nhận đối với lãi chậm trả*: Tại phiên toà phúc thẩm, nguyên đơn xin rút lại đối với yêu cầu kháng cáo liên quan đến việc số tiền lãi chậm trả. Đây là sự tự nguyện, không trái quy định của pháp luật vì vậy đề nghị áp dụng điểm c khoản 1 Điều 289: Đình chỉ đối với phần yêu cầu kháng cáo như Viện kiểm sát đề nghị là có căn cứ chấp nhận,

[6] *Xét kháng cáo của ông K1 về việc cho rằng không đồng ý trách nhiệm liên đới thanh toán cho Ngân hà*ng:

[6.1] Về trình tự thủ tục cấp sơ thẩm vận dụng theo quy định tại khoản 3 Điều 200 và khoản 2 Điều 201 BLTTDS năm 2015 để xác định ông K1 đã đưa ra yêu cầu độc lập sau khi mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, và khi đã có quyết định đưa vụ án ra xét xử nên bản án của cấp sơ thẩm áp dụng quy định này để không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông K1 là phù hợp với quy định.

[6.2] Theo như ông K1 trình bày thì bản thân đã không còn liên quan đến Công ty P.Thấy rằng, Hợp đồng cho vay hạn mức số SME/CTO/17/0049/HDHM và phụ lục Hợp đồng số 01/PLHĐ ký cùng ngày 18/4/2017, *Hợp đồng này không có tài sản đảm bảo nên giữa Ngân hàng và bị đơn đã thống nhất áp dụng biện pháp bảo lãnh vô điều kiện và không huỷ ngang bằng toàn bộ tài sản của ông B và ông K1* theo hợp đồng bảo lãnh số SME/CTO/17/0049/HĐBL-01 ngày 21/4/2017. Điều này thể hiện khi ông K1 ký vào thỏa thuận không hủy ngang ý hiểu là thỏa thuận không đơn phương chấm dứt hợp đồng bởi bất cứ lý do gì. Xét về phạm vi đảm bảo: hợp đồng bảo lãnh để đảm bảo cho các nghĩa vụ tại Ngân hàng trong thời hạn vay 60 tháng nên Hợp đồng tín dụng và Khế ước nhận nợ là trong thời hạn đảm bảo của Hợp đồng bảo lãnh nên ông K1 chịu trách nhiệm với Ngân hàng đối với thoả thuận của hợp đồng đã ký

[6.3] Phía ông K1 cho rằng đã thực hiện việc chuyển nhượng phần vốn góp kể từ ngày 03/11/2017 cho bà Trần Thị H (thể hiện bằng hợp đồng số 01/HĐ/PAK-2017 ngày 13/11/2017) và Công ty cũng đã thay thế thành viên góp vốn trên nhưng ông K1 không thực hiện việc thông báo với Ngân hàng nên ông K1 vẫn chịu trách nhiệm bảo lãnh.

[6.4] Cấp sơ thẩm không thụ lý yêu cầu độc lập của ông K1 nên cấp sơ thẩm không đánh giá tính pháp lý của hợp đồng chuyển nhượng vốn góp này để tiếp tục hay loại trừ nghĩa vụ đối với hợp đồng bảo lãnh đang tranh chấp, điều này không ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích của ông K1. Đồng thời, Bản án đã nhận định sau này khi tuyên buộc trách nhiệm, ông K1 có quyền khởi kiện thành một vụ án khác để yêu cầu thực hiện nghĩa vụ buộc ông B thực hiện việc trả phần trách nhiệm bảo lãnh của mình là hoàn toàn có cơ sở. Quan điểm của người đại diện ông K1 là không có căn cứ để chấp nhận.

[7] Toà án cũng đã dành thời gian để đại diện ông K1 và đại diện Ngân hàng thương lượng thoả thuận nhưng hai bên không thoả thuận được nên cũng không có cơ sở để ghi nhận. Ông K1 kháng cáo nhưng không đưa ra thêm chứng cứ gì mới chứng minh nên không có căn cứ để xem xét kháng cáo.

[8] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát như đã nêu là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên đề nghị của Viện kiểm sát được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] *Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm*: Nguyên đơn rút kháng cáo tại phiên toà phúc thẩm; ông K1 kháng cáo nhưng không được chấp nhận nên những người kháng cáo đều phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

Điểm c Khoản 1 Điều 289 và Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm

2015;

Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban ường"Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn về việc yêu cầu tiền lãi chậm trả.

2. Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ có liên quan: Giữ Y án sơ thẩm.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng ương"thương mại cổ phần V.

Buộc bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn T2"điện lạnh Phước An K trả cho Ngân hàng TMCP V tổng số tiền tạm tính đến ngày 15/9/2023 là 2.484.065.318 đồng (hai tỷ bốn trăm tám mươi bốn triệu không trăm sáu mươi lăm nghìn ba trăm mười tám đồng). (Trong đó nợ vốn 1.168.997.161 đồng (một tỷ một trăm sáu mươi tám triệu chín trăm chín mươi bảy nghìn một trăm sáu mươi mốt đồng); lãi trong hạn và quá hạn là 1.315.068.157 đồng (một tỷ ba trăm mười lăm triệu không trăm sáu mươi tám nghìn một trăm năm mươi bảy đồng) và phải chịu lãi phát sinh từ ngày 16/9/2023 theo hợp đồng tín dụng đã ký cho đến khi trả xong nợ.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về lãi phạt chậm trả số tiền 116.333.168 đồng (một trăm mười sáu triệu ba trăm ba mươi ba nghìn một trăm sáu mươi tám đồng).

Trường hợp bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn, thì nguyên đơn có quyền yêu cầu ông Khiếu Hữu B, bà Trần Thị H và ông Nguyễn Hoàng K1 tiếp tục liên đới thanh toán nợ cho nguyên đơn theo các Hợp đồng bảo lãnh đã ký, cụ thể như sau:

Buộc ông Khiếu Hữu B trong phạm vi bảo lãnh của Hợp đồng bảo lãnh số SME/CTO/18/0057/HDBL.01 ngày 27/12/2018 và bà Trần Thị H trong phạm vi bảo lãnh của Hợp đồng bảo lãnh số: SME/CTO/18/0057/HDBL.02 ngày 27/12/2018 có trách nhiệm liên đới trả cho nguyên đơn số tiền tạm tính đến ngày 15/9/2023 tổng cộng là 981.406.343 đồng (chín trăm tám mươi mốt triệu bốn trăm lẻ sáu nghìn ba trăm bốn mươi ba đồng), (trong đó nợ gốc: 458.499.835 đồng (Bốn trăm năm mươi tám triệu bốn trăm chín mươi chín nghìn tám trăm ba mươi lăm đồng), nợ tiền lãi 522.906.508 đồng (năm trăm hai mươi hai triệu chín trăm lẻ sáu nghìn năm trăm lẻ tám đồng)) và lãi phát sinh theo các Hợp đồng đã ký nêu trên cho tới khi thanh toán xong toàn bộ số nợ theo Hợp đồng cho nguyên đơn.

Buộc ông Khiếu Hữu B và ông Nguyễn Hoàng K1 trong phạm vi bảo lãnh của Hợp đồng bảo lãnh số: SME/CTO/17/0049/HDBL-01 ngày 21/4/2017 có trách nhiệm

liên đới trả cho nguyên đơn số tiền tạm tính đến ngày 15/9/2023 tổng cộng là 1.179.896.134 đồng (Một tỷ một trăm bảy mươi chín triệu tám trăm chín mươi sáu nghìn một trăm ba mươi bốn đồng) (trong đó: nợ gốc: 496.097.326 đồng (Bốn trăm chín mươi sáu triệu không trăm chín mươi bảy nghìn ba trăm hai mươi sáu đồng), nợ lãi: 683.798.808 đồng (Sáu trăm tám mươi ba triệu bảy trăm chín mươi tám nghìn tám trăm lẻ tám đồng)) và lãi phát sinh theo các Hợp đồng tín dụng, văn bản đã ký cho đến khi thanh toán xong toàn bộ số nợ theo Hợp đồng đã ký cho nguyên đơn.

Kể từ khi nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án, bị đơn còn phải chịu lãi theo mức lãi suất cơ bản đối với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Bị đơn phải chịu án phí là 44.484.000 đồng (Bốn mươi bốn triệu bốn trăm tám mươi bốn nghìn đồng).

Nguyên đơn phải chịu án phí là 5.816.658 đồng (Năm triệu tám trăm mười sáu nghìn sáu trăm năm mươi tám đồng) và được khấu trừ vào tiền tám ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm số tiền 28.813.172 đồng (Hai mươi tám triệu tám trăm mười ba nghìn một trăm bảy mươi hai đồng) theo biên lai thu số 005143 ngày 25/3/2021 tại Chi Cục Thi hành án dân sự quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ, nguyên đơn được nhận lại số tiền 22.996.513 đồng (hai mươi hai triệu chín trăm chín mươi sáu nghìn năm trăm mười ba đồng).

4. Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Ngân hàng TMCP V phải chịu án phí là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) chuyển tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0002417 ngày 28/9/2023 của Chi Cục Thi hành án dân sự quận Bình Thuỷ, thành phố Cần Thơ thành án phí.

Ông Nguyễn Hoàng K1 phải chịu án phí là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) chuyển tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002427 ngày 03/10/2023 của Chi Cục Thi hành án dân sự quận Bình Thuỷ, thành phố Cần Thơ thành án phí.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 15/4/2024).

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án. Quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND TPCT;
- TAND Q. Cái Răng;
- CCTHADS Q. Cái Răng;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Thị Minh Trang